ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 05 /2017/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ văn bản số 72/HĐND-VP ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc tham gia ý kiến việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 17 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục số 01, 02, 07, 08, 09, 10 giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

(có Phụ lục điều chỉnh, bổ sung phụ lục số: 01, 02, 07, 08, 09, 10 giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn các huyện, thành phố kèm theo).

2. Bổ sung đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác vào bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang gồm:

a) Đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 60% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp;

b) Đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.

(có phụ lục Bổ sung phụ lục số: 12 giá các loại đất khác giai đoạn 2015 - 2019 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười (10) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản-BTP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin - Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- VNPTioffice;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 01
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 THÀNH PHỐ HÀ GIANG
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2017/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUỘC CÁC PHƯỜNG

1. Bổ sung mới

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Phường Nguyễn Trãi**				
70	Đường nhựa nối từ đường Nguyễn Trãi đến Nhà nghỉ Kim Liên	III	3	942	
II	**Phường Trần Phú**				
56	Ngõ 33 Đường Phùng Hưng	III	4	630	
57	Đường bê tông từ hết Nhà Văn hóa tổ 16 đến hết dân cư Tổ 16 phường Trần Phú	III	4	630	
58	Ngách 1, ngõ 29 phố Tôn Đức Thắng	IV	3	468	
III	**Phường Quang Trung**				
43	Khu dân cư tái định cư (*sau Trường Tiểu học Nguyễn Huệ*)	IV	3	468	
IV	**Phường Minh Khai**				
75	Ngõ 147 Đường Minh Khai	III	3	942	
76	Khu dân cư Ngách 1 Ngõ 200 Đường Lý Tự Trọng	IV	3	468	
77	Ngõ 62 Đường Lý Tự Trọng	IV	2	630	
78	Ngõ 203 Đường Minh Khai	III	4	630	
79	Ngõ 90 thông đến Ngõ 80 Đường Lý Tự Trọng	III	4	630	

2. Điều chỉnh tên mốc xác định

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
II	**Phường Trần Phú**				
44	Ngõ 216 từ ngã ba Lý Tự Trọng vào chân núi (*ngõ nhà bà Hồng*)	IV	3	468	Điều chỉnh tên Ngõ
55	Đường vào Trường Mầm non Hoa Lê đến hết nhà Văn hóa tổ 16	III	4	630	Điều chỉnh và bổ sung tên mốc
IV	**Phường Minh Khai**				
35	Ngõ 118 đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ nhà bà Lịch đến hết dãy nhà trọ của bà Lịch	III	3	942	Điều chỉnh tên ngõ thành ngõ số 118
49	Ngõ 116 Đường Minh Khai	IV	2	630	Đặt tên ngõ thành số 116

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ THUỘC CÁC PHƯỜNG (ĐÔ THỊ LOẠI III)

I. Bổ sung mới

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Phường Nguyễn Trãi**				
70	Đường nhựa nối từ đường Nguyễn Trãi đến Nhà nghỉ Kim Liên	III	3	565	
II	**Phường Trần phú:**				
56	Ngõ 33 Đường Phùng Hưng	III	4	378	
57	Đường bê tông từ hết Nhà Văn hóa tổ 16 đến hết dân cư Tổ 16 phường Trần Phú	III	4	378	
58	Ngách 1, ngõ 29 phố Tôn Đức Thắng	IV	3	281	
III	**Phường Quang Trung**				
43	Khu dân cư tái định cư (*sau Trường Tiểu học Nguyễn Huệ*)	IV	3	281	
IV	**Phường Minh Khai:**				
75	Ngõ 147 Đường Minh Khai	III	3	565	
76	Khu dân cư Ngách 1 Ngõ 200 Đường Lý Tự Trọng	IV	3	281	
77	Ngõ 62 Đường Lý Tự Trọng	IV	2	378	
78	Ngõ 203 Đường Minh Khai	III	4	378	
79	Ngõ 90 thông đến Ngõ 80 Đường Lý Tự Trọng	III	4	378	

2. Điều chỉnh tên mốc xác định

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
II	**Phường Trần Phú**				
44	Ngõ 216 từ ngã ba Lý Tự Trọng vào chân núi (*ngõ nhà bà Hồng*)	IV	3	281	Điều chỉnh tên Ngõ
55	Đường vào Trường Mầm non Hoa Lê đến hết nhà Văn hóa tổ 16	III	4	378	Điều chỉnh và bổ sung tên mốc
IV	**Phường Minh Khai**				
35	Ngõ 118 đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ nhà bà Lịch đến hết dãy nhà trọ của bà Lịch	III	3	565	Điều chỉnh tên ngõ thành ngõ số 118
49	Ngõ 116 Đường Minh Khai	IV	2	378	Đặt tên ngõ thành ngõ số 116

C. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ (Điều chỉnh đường phố, khu vực, vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định mới	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
II	**Xã Phương Thiện**				
3	Từ ngã 3 Quốc lộ 2 đến hết khu tái định cư đường K8	IV	2	630	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
4	Từ hết khu tái định cư đường K8 đến trụ sở UBND xã (*địa điểm mới*)	IV	3	468	Điều chỉnh từ Khu vực 1, vị trí 1 thành đường phố loại IV, vị trí 3
8	Đại lộ Hữu Nghị: Đoạn còn lại	II	3	1.410	Điều chỉnh vị trí 4 lên vị trí 3
9	Khu tái định cư thôn Châng cạnh Chợ	IV	4	360	Điều chỉnh từ Khu vực 1, vị trí 1 thành đường phố loại IV, vị trí 4

D. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (Điều chỉnh đường phố, khu vực, vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định mới	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
II					
3	Từ ngã 3 Quốc lộ 2 đến hết khu tái định cư đường K8	IV	2	378	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
4	Từ hết khu tái định cư đường K8 đến trụ sở UBND xã (*địa điểm mới*)	IV	3	281	Điều chỉnh từ Khu vực 1, vị trí 1 thành đường phố loại IV, vị trí 3
8	Đại lộ Hữu Nghị: Đoạn còn lại	II	3	846	Điều chỉnh vị trí 4 lên vị trí 3
9	Khu tái định cư thôn Châng cạnh Chợ	IV	4	216	Điều chỉnh từ Khu vực 1, vị trí 1 thành đường phố loại IV, vị trí 4

BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 02
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 HUYỆN ĐỒNG VĂN.

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định (mới)	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
1	**Thị trấn Đồng Văn**				
47	Đường bê tông từ đầu nguồn nước *(trạm bơm nước Tổ 4)* đi thôn Đoàn Kết thị trấn Đồng Văn	IV	1	171	
48	Đường bê tông từ ngã ba đầu nguồn nước đi lên Chi nhánh Điện lực huyện.	II	2	297	
49	Ngõ 2 Đường 19/5 đi lên xóm Mới; Ngõ 3 Đường 19/5 *(từ giáp đất Trung tâm dân số KHHGĐ huyện)* đi lên xóm Mới.	II	3	220	

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định (mới)	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
1	**Thị trấn Đồng Văn**				
47	Đường bê tông từ đầu nguồn nước *(trạm bơm nước Tổ 4)* đi thôn Đoàn Kết thị trấn Đồng Văn	IV	1	103	
48	Đường bê tông từ ngã ba đầu nguồn nước đi lên Chi nhánh Điện lực huyện.	II	2	178	
49	Ngõ 2 Đường 19/5 đi lên xóm Mới; Ngõ 3 Đường 19/5 *(từ giáp đất Trung tâm dân số KHHGĐ huyện)* đi lên xóm Mới.	II	3	132	

C. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
XV	**Xã Lũng Cú**				
7	Đường bê tông từ ngã ba cột cờ thôn Cẳng Tằng đi lên Chùa Lũng Cú	III	3	129	

D. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
XV	**Xã Lũng Cú**				
7	Đường bê tông từ ngã ba cột cờ thôn Cẳng Tằng đi lên Chùa Lũng Cú	III	3	77	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 07
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 HUYỆN VỊ XUYÊN

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 17 + 800m - Cầu Km 19	I	3	1.218	Đặt tên Đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
2	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ cầu Km 19 - Km 21	II	1	2.076	
3	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 - Km 21 + 500	I	1	2.730	
4	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 + 500 - Km 22 + 500	II	1	2.076	
7	Đường Hùng Vương (*Ngã ba Quốc lộ 2 vào UBND huyện*)	II	2	1.242	
8	Đường Hồng Quân (*Ngã ba Quốc lộ 2 vào đầu cầu Km 21*)	II	2	1.242	
9	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Phú và các vị trí còn lại bám trục đường nhựa ngang, dọc trong thị trấn.	II	4	624	

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN VỊ XUYÊN (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định mới	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 17 + 800m - Cầu Km 19	I	3	731	Đặt tên Đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
2	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ cầu Km 19 - Km 21	II	1	1.246	
3	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 - Km 21 + 500	I	1	1.638	
4	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 + 500 - Km 22 + 500	II	1	1.246	
7	Đường Hùng Vương *(Ngã ba Quốc lộ 2 vào UBND huyện)*	II	2	745	
8	Đường Hồng Quân *(Ngã ba Quốc lộ 2 vào đầu cầu Km 21)*	II	2	745	
9	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Phú và các vị trí còn lại bám trục đường nhựa ngang, dọc trong thị trấn.	II	4	374	

E. ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định (mới)	Đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
1	Đất khu công nghiệp Bình Vàng	III	4	358	Thôn Đức Thành, Làng Khẻn (*đường phố loại III, vị trí 4 giá đất 358.000 đồng/m^2*)

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT TRỒNG LÚA (Điều chỉnh tên mốc xác định và vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Khu vực ven Đường Nguyễn Trãi, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	II	1	51	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và điều chỉnh vị trí
2	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Đường Huỳnh Thúc Kháng, Đường Trần Phú và các trục đường ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (*tính từ mét thứ 51 đến 100m*)	II	2	39	
3	Các khu vực còn lại	II	2	39	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
XII	**Xã Phú Linh**				
3	Các khu vực còn lại	III	2	25	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2

B. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC (Điều chỉnh tên mốc xác định và vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Khu vực ven Đường Nguyễn Trãi, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	II	1	48	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và điều chỉnh vị trí
2	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Đường Huỳnh Thúc Kháng, Đường Trần Phú và các trục đường ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (*tính từ mét thứ 51 đến 100m*)	II	2	37	
3	Các khu vực còn lại	II	2	37	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
XII	**Xã Phú Linh**				
3	Các khu vực còn lại	III	2	24	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2

C. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (Điều chỉnh tên mốc xác định và vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Khu vực ven Đường Nguyễn Trãi, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	II	1	47	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và điều chỉnh vị trí
2	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Đường Huỳnh Thúc Kháng, Đường Trần Phú và các trục đường ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (*tính từ mét thứ 51 đến 100m*)	II	2	36	
3	Các khu vực còn lại	II	2	36	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
XII	**Xã Phú Linh**				
3	Các khu vực còn lại	III	2	22	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2

D. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (Điều chỉnh tên mốc xác định và vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Khu vực ven Đường Nguyễn Trãi, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	II	1	24	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và điều chỉnh vị trí
2	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Đường Huỳnh Thúc Kháng, Đường Trần Phú và các trục đường ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (*tính từ mét thứ 51 đến 100m*)	II	2	19	
3	Các khu vực còn lại	II	2	19	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
XII	**Xã Phú Linh**				
3	Các khu vực còn lại	III	2	12	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2

E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (Điều chỉnh tên mốc xác định và vị trí)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vị Xuyên**				
1	Khu vực ven Đường Nguyễn Trãi, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	II	1	16	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và điều chỉnh vị trí
2	Vị trí bám trục Đường Lê Quý Đôn, Đường Huỳnh Thúc Kháng, Đường Trần Phú và các trục đường ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (*tính từ mét thứ 51 đến 100m*)	II	2	12	
3	Các khu vực còn lại	II	2	12	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2
XII	**Xã Phú Linh**				
3	Các khu vực còn lại	III	2	7	Điều chỉnh vị trí 3 lên vị trí 2

\BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 08
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 HUYỆN BẮC QUANG

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Việt Quang**				
52	Ngõ số 78 Phố Lê Quý Đôn *(đoạn đường từ Nhà Bà Bang đến hết đất nhà Ông Trí (thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang))*	IV	2	414	
53	Ngõ số 78 Phố Lê Quý Đôn đoạn từ nhà Ông Trí đến hết đường bê tông *(thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang)*	IV	4	213	
54	Ngõ số 41 Phố Nguyễn Chí Thanh *(từ ngã ba đường phòng Kinh tế hạ tầng (đối diện nhà bà Hoan) đi vào khu dân cư 300m Tổ 3 thị trấn Việt Quang).*	IV	4	213	
55	Ngõ số 37 Đường Phan Bội Châu *(Từ ngã ba đường bê tông hội trường tổ 6 đến ngã ba đường giao nhau với Phố Kim Đồng (ngã ba Nhà Ông Dương - Tổ 6)).*	IV	4	213	

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Việt Quang**				
52	Ngõ số 78 Phố Lê Quý Đôn *(đoạn đường từ Nhà Bà Bang đến hết đất nhà Ông Trí (thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang))*	IV	2	248	
53	Ngõ số 78 Phố Lê Quý Đôn đoạn từ nhà Ông Trí đến hết đường bê tông *(thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang)*	IV	4	128	
54	Ngõ số 41 Phố Nguyễn Chí Thanh *(từ ngã ba đường phòng Kinh tế hạ tầng (đối diện nhà bà Hoan) đi vào khu dân cư 300m Tổ 3 thị trấn Việt Quang).*	IV	4	128	
55	Ngõ số 37 Đường Phan Bội Châu *(Từ ngã ba đường bê tông hội trường tổ 6 đến ngã ba đường giao nhau với Phố Kim Đồng (ngã ba Nhà Ông Dương - Tổ 6)).*	IV	4	128	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 09
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 HUYỆN QUANG BÌNH.

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ THỊ TRẤN YÊN BÌNH (ĐÔ THỊ LOẠI V) (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Yên Bình**				
29	Đường Lý Thường Kiệt *(đoạn từ ngã ba đến hết đất Bệnh viện đa khoa huyện tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	2	275	
30	Đường Lê Văn Tám *(tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	3	209	
31	Đường Phạm Văn Đồng *(Đoạn từ ngã ba nhà Hà Vực đến trụ sở Tổ 4 tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	3	209	
32	Đường Yết Kiêu	II	2	275	

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ THỊ TRẤN YÊN BÌNH (ĐÔ THỊ LOẠI V) (Bổ sung mới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Yên Bình**				
29	Đường Lý Thường Kiệt *(đoạn từ ngã ba đến hết đất Bệnh viện đa khoa huyện tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	2	165	
30	Đường Lê Văn Tám *(tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	3	125	
31	Đường Phạm Văn Đồng *(Đoạn từ ngã ba nhà Hà Vực đến trụ sở Tổ 4 tính từ tim đường vào sâu 35 m)*	II	3	125	
32	Đường Yết Kiêu	II	2	165	

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ THỊ TRẤN YÊN BÌNH (ĐÔ THỊ LOẠI V) (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Yên Bình**				
1	Đường Trần Hưng Đạo *(tính từ tim đường vào sâu 46m)*	I	1	622	Điều chỉnh tính từ tim đường vào sâu 35m **thành vào sâu 46m** Theo bản đồ Quy hoạch chung tâm huyện lỵ Quang Bình

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ THỊ TRẤN YÊN BÌNH (ĐÔ THỊ LOẠI V) (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Yên Bình**				
1	Đường Trần Hưng Đạo *(tính từ tim đường vào sâu 46m)*	I	1	622	Điều chỉnh tính từ tim đường vào sâu 35m **thành vào sâu 46m** Theo bản đồ Quy hoạch chung tâm huyện lỵ Quang Bình



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 10
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN VINH QUANG (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vinh Quang**				
1	Đường Lâm Đồng: Nhà Thu Liên đến hết nhà nghỉ Hoàng Anh 2 (*hai bên đường*)	I	1	726	Đặt tên đường theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
4	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Mai Thủy đến hết đất nhà Chùa	II	1	546	
9	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Phúc Hoa đến hết Nhà Ông Nguyên Cúc (*hai bên đường*)	II	1	546	
17	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Nguyên Cúc đến đường rẽ xuống cầu Bản Luốc (*hai bên đường*)	III	1	360	
27	Đường Lâm Đồng: Đường rẽ xuống cầu Bản Luốc đến cầu số 3 (*bờ bắc*)	II	2	324	
2	Đường Hoàng Quyến: Nhà bà Đông Quý đến hết nhà bà Sen Dược (Hai bên đường)	I	1	726	
5	Đường Hoàng Quyến: Nhà Hoa Kim (Đầu cầu TT huyện) đến hết nhà ông Cương Dịu (Đường rẽ cây xăng cũ)	II	1	546	
10	Đường Hoàng Quyến: Nhà ông Tiệp Vàng đến hết Nhà ông Đức (*Nhà Phương Thưởng cũ*)	II	1	546	
14	Đường Hoàng Quyến: Nhà Hải Mạnh đến hết đất Huyện đội (*Cả hai bên đường*)	I	2	432	

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
28	Đường Hoàng Quyến: Từ huyện đội đến ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy	II	3	240	
39	Đường Hoàng Quyến: Từ ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy đi phía huyện Xín Mần 500m và đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy 500m	IV	1	186	
1a	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ Bưu điện huyện đến hết nhà bà Trinh (*Ngọc Cúc) (hai bên đường*)	I	1	726	
6	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Đào Phòng và nhà ông Trà Hảo đến hết nhà Hằng Khuyên (*Hai bên đường*)	II	1	546	
12	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Hằng Khuyên đến Nhà Hà Phổ Khu phố 1 (*Hai bên đường phố*)	II	1	546	
19	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ nhà Hà Phổ đường rẽ vào đến hết nhà ông Thắng (*Khu 1: cả hai bên đường*)	III	1	360	
29	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà ông Thắng đến ngã ba điểm nối đường giãn dân (*Hai bên đường)*	II	3	240	
21	Đường Lê Lợi: Từ Nhà ông Sự Điền đến hết nhà Hồng Nghiệp	III	1	360	
30	Đường Lê Lợi: Nhà Cường Khuê đến hết Đài Truyền thanh Truyền hình mới	II	3	240	
13	Đường Kim Đồng: Nhà ông Vui Nhu đến hết Trường nội trú (*Hai bên đường*)	I	2	432	
15	Đường Nguyễn Trãi: Cầu bê tông phía sau nhà Đào Phòng đến đập tràn, vòng ra đến hết nhà Cận Vân	III	1	360	
23	Đường Nguyễn Trãi: Nhà bà Sằng đến hết Trường TTGD Thường xuyên	III	1	360	
21a	Đội thi hành án vòng qua nhà ông Sự Điền	III	1	360	

B. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN VINH QUANG (Điều chỉnh tên mốc xác định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
I	**Thị trấn Vinh Quang**				
1	Đường Lâm Đồng: Nhà Thu Liên đến hết nhà nghỉ Hoàng Anh 2 (*hai bên đường*)	I	1	436	Đặt tên Đường theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
4	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Mai Thủy đến hết đất nhà Chùa	II	1	328	
9	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Phúc Hoa đến hết Nhà Ông Nguyên Cúc (*hai bên đường*)	II	1	328	
17	Đường Lâm Đồng: Nhà Ông Nguyên Cúc đến đường rẽ xuống cầu Bản Luốc (*hai bên đường*)	III	1	216	
27	Đường Lâm Đồng: Đường rẽ xuống cầu Bản Luốc đến cầu số 3 (*bờ bắc*)	II	2	194	
2	Đường Hoàng Quyến: Nhà bà Đông Quý đến hết nhà bà Sen Dược (*Hai bên đường*)	I	1	436	
5	Đường Hoàng Quyến: Nhà Hoa Kim (*Đầu cầu TT huyện*) đến hết nhà ông Cương Dịu (*Đường rẽ cây xăng cũ*)	II	1	328	
10	Đường Hoàng Quyến: Nhà ông Tiệp Vàng đến hết Nhà ông Đức (*Nhà Phương Thưởng cũ*)	II	1	328	
14	Đường Hoàng Quyến: Nhà Hải Mạnh đến hết đất Huyện đội (*Cả hai bên đường*)	I	2	259	
28	Đường Hoàng Quyến: Từ huyện đội đến ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy	II	3	144	
39	Đường Hoàng Quyến: Từ ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy đi phía huyện Xín Mần 500m và đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy 500m	IV	1	112	

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
1a	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ Bưu điện huyện đến hết nhà bà Trinh (*Ngọc Cúc) (hai bên đường*)	I	1	436	
6	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Đào Phòng và nhà ông Trà Hảo đến hết nhà Hằng Khuyên (*Hai bên đường*)	II	1	328	
12	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Hằng Khuyên đến Nhà Hà Phổ Khu phố 1 (*Hai bên đường phố*)	II	1	328	
19	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ nhà Hà Phổ đường rẽ vào đến hết nhà ông Thắng (*Khu 1: cả hai bên đường*)	III	1	216	
29	Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà ông Thắng đến ngã ba điểm nối đường giãn dân (*Hai bên đường*)	II	3	144	
21	Đường Lê Lợi: Từ Nhà ông Sự Điền đến hết nhà Hồng Nghiệp	III	1	216	
30	Đường Lê Lợi: Nhà Cường Khuê đến hết Đài Truyền thanh Truyền hình mới	II	3	144	
13	Đường Kim Đồng: Nhà ông Vui Nhu đến hết Trường nội trú (*Hai bên đường*)	I	2	259	
15	Đường Nguyễn Trãi: Cầu bê tông phía sau nhà Đào Phòng đến đập tràn, vòng ra đến hết nhà Cận Vân	III	1	216	
23	Đường Nguyễn Trãi: Nhà bà Sẳng đến hết Trường TTGD Thường xuyên	III	1	216	
21a	Đội thi hành án vòng qua nhà ông Sự Điền	III	1	216	

PHẦN II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (sửa **tỉnh lộ 157** thành **tỉnh lộ 157)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất	Ghi chú
III	**Xã Nậm Ty**				
4	Từ điểm đấu nối tỉnh lộ 177 qua phía sau UBND xã dọc tuyến đến điểm ranh giới xã Tân Thành huyện Bắc Quang *(từ mép đường sang hai bên 100m)*	III	2	20	
5	Từ điểm đấu nối tỉnh lộ 177 (*km 15 Bắc Quang đi Xín Mần*) đến giáp đất xã Thông Nguyên *(từ mép đường sang hai bên 100m)*	III	2	20	
IV	**Xã Bản Péo**				
1	Từ ngã 3 cổng trời theo đường tỉnh lộ 177 đến giáp đất Nậm Dịch (*từ mép đường sang hai bên 100m*)	III	2	20	
V	**Xã Nậm Dịch**				
1	Từ ranh giới Nậm Dịch - Bản Péo theo đường tỉnh lộ 177 đến giáp đất Ngàm Đăng Vài *(từ mép đường sang hai bên 100m)*	III	1	27	
5	Từ sau chợ dọc theo tuyến đường đến điểm đấu nối vào tỉnh lộ 177 *(từ mép đường sang hai bên 100m)*	III	2	20	

BỔ SUNG PHỤ LỤC SỐ 12
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

7. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Được tính bằng 60% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.

8. Đất phi nông nghiệp khác: Được tính bằng 50% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp./.